

Số: 1030/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp ngày tháng năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên Chương trình tiên tiến - khóa 2, khóa 3, khóa 4 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Chánh văn phòng Chương trình tiên tiến;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 18 sinh viên khóa 2, khóa 3, khóa 4 Chương trình tiên tiến ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật hóa học (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Văn phòng Chương trình tiên tiến, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *set*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTĐH(04)



PGS.TS Lê Hải An

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 (ĐỢT 1)
(Kèm theo Quyết định số 4030/QĐ-MĐC ngày 14 tháng 8 năm 2018)

STT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Điểm TBTN	Xếp loại TN	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Lớp, khóa
1	TT13210115	Trần Hà	My	18/02/1993	3.10	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTT K2
2	TT11210122	Lê Vĩnh	Thịnh	02/07/1993	2.82	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTT K2
3	TT12210123	Lê Văn	Tiến	03/04/1992	2.97	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTT K3
4	TT13210102	Lê Trung	Anh	28/10/1995	3.35	Giỏi	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTT K4
5	TT13210103	Nguyễn Công Trí	Anh	19/08/1995	2.65	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTT K4
6	TT13210106	Huỳnh Mai	Bảo	29/12/1995	3.02	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTT K4
7	TT13210113	Bùi Tất	Đạt	25/07/1995	2.60	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTT K4
8	TT13210118	Phạm Thành	Duy	30/03/1995	3.01	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTT K4
9	TT13210117	Vũ Công	Duy	06/04/1995	3.47	Giỏi	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTT K4
10	TT13210121	Vũ Thị Thu	Hà	25/12/1995	3.45	Giỏi	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTT K4
11	TT13210125	Trương Đức	Hiếu	15/08/1995	2.55	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTT K4
12	TT13210129	Tạ Duy	Hưng	27/07/1993	3.41	Giỏi	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTT K4
13	TT13210130	Vũ Thị Thanh	Hương	23/10/1995	3.27	Giỏi	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTT K4
14	TT13210139	Trịnh Tuấn	Linh	01/11/1995	3.13	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTT K4
15	TT13210140	Trần Kiều	Mỹ	03/01/1995	3.83	Xuất sắc	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTT K4
16	TT13210154	Đỗ Bảo	Trâm	15/09/1994	3.62	Xuất sắc	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTT K4
17	TT13210162	Nguyễn Minh	Vương	02/11/1993	2.68	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTT K4
18	TT12210128	Lưu Chiến	Thắng	18/11/1994	2.92	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTT K3

CT

10/2

Số: 1032 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Biên bản họp ngày tháng năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ-Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên Cao Đẳng - khóa 57 hệ chính quy lưu lại;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng cho 04 sinh viên ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật trắc địa, Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng và Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *100%*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTDH₍₀₄₎



PGS.TS Lê Hải An

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 (ĐỢT 1) - NIÊN CHẾ
(Kèm theo Quyết định số 1032/QĐ-MĐC ngày 14 tháng 8 năm 2018)



STT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Điểm TBTN	Xếp loại TN	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Lớp, khóa
2	1211030130	Trần Văn	Quý	13/10/1991	5.87	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	Trắc địa	CCTDTD57A
3	1211070083	Phạm Hồng	Quán	20/01/1993	5.84	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng CT ngầm và mỏ	CCXDXD57A
3	1211070054	Võ Tà	Huy	9/9/1993	5.93	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng CT ngầm và mỏ	CCXDXD57B
4	1211060061	Đoàn Duy	Hưng	9/10/1993	2.10	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	Trắc địa	CCCDTD57B

ƯST

Số: 1029 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp ngày tháng năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên cao đẳng khóa 58, khóa 59 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng cho 11 sinh viên cao đẳng ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa, Công nghệ thông tin và Công nghệ kỹ thuật trắc địa (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *Kết*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTDH(04)

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Lê Hải An

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 (ĐỢT 1) - TÍN CHỈ
(Kèm theo Quyết định số 1029 /QĐ-MĐC ngày 14 tháng 8 năm 2018)

STT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Điểm TBTN	Xếp loại TN	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Lớp, khóa
1	1311060215	Phạm Huy	Tùng	15/11/1995	2.03	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Điện khí hóa	CCDDK58
2	1411060037	Nguyễn Tiến	Đạt	2/11/1996	2.10	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và TĐH	Tự động hóa	CCCDTĐ59
3	1411050014	Thiều Ngọc	Duy	17/01/1996	2.03	Trung bình	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	CCCTCT59
4	1411050026	Lê Hữu	Giang	10/10/1994	2.02	Trung bình	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	CCCTCT59
5	1411050090	Nguyễn Quang	Huy	30/09/1996	2.10	Trung bình	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	CCCTCT59
6	1411050072	Nguyễn Thùy	Tiên	30/12/1996	2.24	Trung bình	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	CCCTCT59
7	1411050077	Lê Minh	Trung	19/05/1996	2.10	Trung bình	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	CCCTCT59
8	1311040054	Hoàng Quốc	Huỳnh	28/10/1994	2.02	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật mô	Khai thác mỏ	CCMOKT58
9	1311040074	Phạm Hữu	Minh	5/7/1995	2.00	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật mô	Khai thác mỏ	CCMOKT58
10	1411040034	Đinh Thế	Ký	16/05/1996	2.03	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật mô	Khai thác mỏ	CCMOMO59
11	1311030052	Võ Thanh	Hùng	24/09/1995	2.11	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	Trắc địa	CCTDTĐ58

6-8-2018

Số: **977/QĐ-MĐC**

Hà Nội, ngày **06** tháng **8** năm **2018**

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp ngày tháng năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên đại học - khóa 58, khóa 59 (khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh) hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 05 sinh viên đại học khóa 58, khóa 59 ngành đào tạo: Công nghệ thông tin, Kỹ thuật Địa chất và Quản trị kinh doanh (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *1001*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTĐH(04)

HIỆU TRƯỞNG



PGSTS Lê Hải An

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 (ĐỢT 1)
(Kèm theo Quyết định số 977 /QĐ-MĐC ngày 06 tháng 8 năm 2018)



STT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBTN	Xếp loại TN	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Lớp, khóa
1	1321050570	Nguyễn Việt	Hùng	16/06/1995	Nam	2,51	Khá	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính	DCCTMM58_2
2	1321020027	Phan Thị	Chinh	01/04/1995	Nữ	3,11	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC_58_4
3	1321020163	Nguyễn Mạnh	Phúc	24/08/1995	Nam	3,03	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC_58_4
4	1321020693	Nguyễn Huệ	Quỳnh	04/04/1995	Nữ	2,86	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC_58_4
5	1424010014	Ngô Hoàng	Ân	14/08/1996	Nam	2,16	Trung bình	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	DCCTKD59_3

ct ntr

Số: 1071 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên lớp liên thông Địa chất - khóa 61 - Phú Yên hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 15 sinh viên lớp liên thông Địa chất - khóa 61 ngành đào tạo: Kỹ thuật Địa chất (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *mlt*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTĐH(04)



PGS.TS Lê Hải An

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1071/QĐ-MĐC ngày 29 tháng 8 năm 2018)

STT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBTN	Xếp loại TN	Mã lớp, khóa
1	1631020051	Nguyễn Hoàng Phi	Diệp	24\03\1989	Khánh Hòa	3,27	Giỏi	LCDCDC61PY
2	1631020052	Ngô Đức Khánh	Hải	16\02\1992	Khánh Hòa	2,96	Khá	LCDCDC61PY
3	1631020053	Nguyễn Minh	Hiển	02\02\1985	Phú Yên	3,14	Khá	LCDCDC61PY
4	1631020054	Nguyễn Xuân	Hội	09\08\1991	Phú Yên	3,09	Khá	LCDCDC61PY
5	1631020055	Bùi Minh	Nam	13\03\1990	Bình Định	3,22	Giỏi	LCDCDC61PY
6	1631020056	Trần Văn	Ngộ	10\03\1993	Phú Yên	3,25	Giỏi	LCDCDC61PY
7	1631020057	Nguyễn Duy	Phương	10\10\1992	Bình Định	3,25	Giỏi	LCDCDC61PY
8	1631020058	Lê Tường	Quân	01\01\1988	Khánh Hòa	2,96	Khá	LCDCDC61PY
9	1631020059	Nguyễn Tất	Thành	25\03\1992	Phú Yên	3,04	Khá	LCDCDC61PY
10	1631020060	Nguyễn Hữu	Thi	15\03\1985	Phú Yên	3,29	Giỏi	LCDCDC61PY
11	1631020061	Nguyễn Văn	Thiêm	01\01\1986	Phú Yên	3,18	Khá	LCDCDC61PY
12	1631020062	Phạm Văn	Trung	08\12\1992	Phú Yên	3,10	Khá	LCDCDC61PY
13	1631020064	Bùi Long	Tú	22\06\1985	Phú Yên	3,10	Khá	LCDCDC61PY
14	1631020063	Nguyễn Bá	Tuận	20\07\1992	Phú Yên	2,94	Khá	LCDCDC61PY
15	1631020065	Nguyễn Hồng	Tường	23\08\1991	Phú Yên	2,98	Khá	LCDCDC61PY

21/8/2

Số: 1123/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp ngày tháng năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên cao đẳng - khóa 57, khóa 58, khóa 59 và đại học - khóa 55, khóa 56, khóa 57, khóa 58 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học cho 56 sinh viên cao đẳng, đại học ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật mỏ, Công nghệ kỹ thuật địa chất, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật Địa chất, Kỹ thuật Dầu khí, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ, Kỹ thuật Cơ khí và Kỹ thuật Mỏ (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. *Đã ký*

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTĐH₍₀₄₎



PGS.TS Lê Hải An

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-MĐC ngày tháng năm 2018)

ST T	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBTN	Xếp loại TN	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Lớp, khóa
1	1211040227	Nguyễn Văn	Vinh	27/05/1994	Nam	Nghệ An	6.22	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	CCMOKT57B
2	1311040143	Lương Xuân	Vũ	1/2/1992	Nam	Thái Bình	2.01	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	CCMOKT58
3	1221020371	Nguyễn Vũ	Long	23/08/1994	Nam	Hà Nội	2.03	Trung bình	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	Tự động hóa	DCCDSTD57B
4	1121020227	Phùng Văn	Vượng	17/06/1993	Nam	Nam Định	2.15	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Nguyên liệu khoáng	DCDCNK56
5	1321011016	Nguyễn Trần Thành	Đạt	8/7/1994	Nam	Quảng Bình	2.67	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT
6	1321011025	Nguyễn Minh	Đức	25/02/1995	Nam	TP Hồ Chí Minh	2.55	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT
7	1321011027	Trần Văn	Đức	20/02/1995	Nam	Nam Định	2.70	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT
8	1321011036	Phùng Quang	Hiếu	2/12/1995	Nam	Thanh Hóa	2.81	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT
9	1321011049	Cao Duy	Hưng	16/09/1995	Nam	Nam Hà	2.32	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT
10	1321011050	Đình Việt	Hưng	28/09/1995	Nam	Hà Nam	2.63	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT
11	1321011057	Quách Đình	Khánh	17/12/1994	Nam	Thái Bình	2.57	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT
12	1321011060	Ngô Viết	Lâm	15/02/1990	Nam	Hà Tây	2.63	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT
13	1321011068	Hoàng Phi	Long	16/06/1994	Nam	LB Nga	3.26	Giỏi	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT
14	1321011075	Phạm Hải	Minh	6/6/1995	Nam	Nam Định	2.62	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT
15	1321011078	Ninh Văn Khánh	Nam	20/09/1995	Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	3.03	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT



16	1321011083	Nguyễn Sỹ	Nhật	3/9/1995	Nam	Nghệ An	2.82	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT
17	1321011091	Trịnh Phương	Quý	29/01/1995	Nam	Hung Yên	2.75	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT
18	1321011092	Nguyễn Văn	Quyết	6/1/1993	Nam	Nam Hà	2.67	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT
19	1321011097	Phạm Văn	Son	4/2/1995	Nam	Thái Bình	2.65	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT
20	1321011098	Trương Thành	Tài	9/12/1995	Nam	Bến Tre	2.88	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT
21	1321011105	Lương Văn	Toánh	10/9/1995	Nam	Hải Phòng	2.79	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT
22	1321011110	Phạm Văn	Tuấn	4/6/1994	Nam	Nghệ An	2.75	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT
23	1321011112	Đỗ Lâm	Tùng	7/11/1994	Nam	Thái Nguyên	2.56	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT
24	1121010244	Phạm Văn	Nguyễn	01/09/1993	Nam	Thanh Hoá	2.39	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD56A
25	1321011017	Phạm Tấn	Đạt	28/01/1995	Nam	Quảng Nam	2.79	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58VT
26	1321011024	Bùi Minh	Đức	12/11/1995	Nam	Thái Bình	2.61	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58VT
27	1321011030	Hà Thị Thúy	Hằng	30/06/1995	Nữ	Thái Bình	3.04	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58VT
28	1321011035	Phạm Ngọc	Hiếu	26/08/1994	Nam	Bình Định	2.72	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58VT
29	1321011042	Hồ Trọng	Hùng	2/10/1994	Nam	Nghệ An	2.57	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58VT
30	1321011044	Lê Quốc	Hùng	23/04/1995	Nam	Thanh Hóa	2.43	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58VT
31	1321011045	Nguyễn Huy	Hùng	8/4/1992	Nam	Thanh Hóa	2.73	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58VT
32	1321011054	Nguyễn Ngọc	Khang	3/10/1995	Nam	Nghệ An	2.41	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58VT
33	1321011055	Nguyễn Duy	Khanh	10/4/1995	Nam	Cà Mau	2.70	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58VT
34	1321011062	Nguyễn Phước	Lành	10/6/1995	Nam	Quảng Nam	2.37	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58VT

6.4 - 102

11/11/2011

35	1321011065	Nguyễn Mỹ	Linh	4/12/1995	Nữ	LB Nga	2.56	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58VT
36	1321011069	Hồ Diên	Long	28/10/1994	Nam	Nghệ An	2.42	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58VT
37	1321011082	Nguyễn Võ Văn	Nguyễn	28/06/1995	Nam	Phú Yên	2.93	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58VT
38	1321020051	Trần Trung	Dũng	31/01/1994	Nam	Yên Bái	2.54	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	DCKTKD58A
39	1321080014	Trịnh Thủy	Diệu	1/10/1995	Nữ	Thanh Hóa	2.81	Khá	Kỹ thuật Môi trường	Địa sinh thái và CNMT	DCMTDS58_1
40	1221070082	Âu Dương	Kiên	2/8/1994	Nam	Bắc Ninh	2.09	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và Mỏ	DCXDNM57
41	1321040619	Vũ	Cao	23/07/1995	Nam	Vũng Tàu	2.56	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT
42	1411020015	Đỗ Trung	Hiếu	3/9/1996	Nam	Hà Nam	2.05	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật địa chất	Địa chất	CCDCDC59
43	1121020121	Phạm Duy	Mạnh	6/10/1993	Nam	Thái Bình	2.18	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình-Địa kỹ thuật	DCDCCT56B
44	1321020443	Nguyễn Ngọc	Công	9/6/1995	Nam	Hải Dương	2.37	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC_58_1
45	1221020393	Đoàn Đình	Nam	17/07/1993	Nam	Hà Tĩnh	2.27	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD57A
46	1321010398	Nguyễn Văn	Tuấn	8/7/1995	Nam	Nghệ An	2.52	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị Dầu khí	DCDKTB58_2
47	1321030655	Nguyễn Đức	Khoa	13/06/1995	Nam	Bắc Giang	2.86	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Bản đồ	DCTDBD58_2
48	1321030669	Nguyễn Tùng	Lâm	14/09/1995	Nam	Yên Bái	2.20	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Bản đồ	DCTDBD58_2
49	1321070588	Nguyễn Đức	Mạnh	21/01/1994	Nam	Hà Nam	2.47	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC58_2
50	1321060310	Nguyễn Văn	Tiếp	4/9/1995	Nam	Bắc Ninh	2.79	Khá	Kỹ thuật Cơ khí	Máy và Thiết bị mô	DCCDMT58_1
51	1321010013	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	12/8/1995	Nữ	Thanh Hóa	2.64	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Địa chất dầu khí	DCDKDC58_2
52	1321020112	Nguyễn Thị	Huệ	29/12/1995	Nữ	Hải Phòng	3.25	Giỏi	Kỹ thuật Dầu khí	Địa chất dầu khí	DCDKDC58_2
53	1321010258	Phạm Thị	Nhung	24/02/1995	Nữ	Nam Định	3.33	Giỏi	Kỹ thuật Dầu khí	Địa chất dầu khí	DCDKDC58_2

Chữ ký

Đã kiểm tra

54	1321010430	Vũ Thị Yên	3/10/1995	Nữ	Ninh Bình	3.12	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Địa chất dầu khí	DCDKDC58_2
55	1221060285	Nguyễn Văn Hiệp	15/09/1993	Nam	Thanh Hóa	2.03	Trung bình	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	Tự động hóa	DCCDTD57B
56	1024010288	Trần Sơn	13/11/1992	Nam	Hải Dương	2.23	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT55A

CT 102



Số: 1488 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp ngày tháng năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên lớp liên thông cao đẳng lên đại học Kế toán - khóa 61, khóa 62 tại Quảng Ngãi hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 51 sinh viên liên thông cao đẳng lên đại học khóa 61 và khóa 62 ngành đào tạo: Kế toán (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTDH₍₀₄₎

HIỆU TRƯỞNG



PGTS Lê Hải An

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 - ĐỢT 1

(Kèm theo Quyết định số 488/QĐ-MĐC ngày 18 tháng 10 năm 2018)

STT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi Sinh	Giới tính	Điểm TBTN	Xếp loại TN	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Lớp, khóa
1	1634010050	Đỗ Thị Trường	An	09/06/1984	Quảng Ngãi	Nữ	3.10	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61QNG
2	1634010055	Đoàn Thị Mỹ	Dung	10/04/1993	Quảng Ngãi	Nữ	2.83	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61QNG
3	1634010057	Nguyễn Thanh	Hậu	24/07/1987	Quảng Ngãi	Nam	2.71	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61QNG
4	1634010060	Bùi Thị Như	Huệ	02/06/1991	Quảng Ngãi	Nữ	2.79	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61QNG
5	1634010062	Quảng Thị Thúy	Kiều	30/05/1980	Quảng Ngãi	Nữ	2.74	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61QNG
6	1634010063	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	12/08/1981	Quảng Ngãi	Nữ	2.84	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61QNG
7	1634010065	Bùi Thị	Luận	10/02/1989	Quảng Ngãi	Nữ	3.08	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61QNG
8	1634010066	Võ Thị Hoa	Lý	13/09/1985	Quảng Ngãi	Nữ	2.88	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61QNG
9	1634010069	Nguyễn Thị	Ngọc	20/01/1989	Quảng Ngãi	Nữ	2.81	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61QNG
10	1634010078	Trần Thị Thanh	Thúy	14/03/1979	Quảng Ngãi	Nữ	2.62	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61QNG
11	1634010082	Nguyễn Thị Chi	Trình	23/01/1995	Quảng Ngãi	Nữ	2.59	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61QNG
12	1634010084	Huỳnh Thanh	Tùng	26/08/1979	Quảng Ngãi	Nam	2.76	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61QNG
13	1634010086	Trần Long	Vĩ	09/02/1985	Quảng Ngãi	Nam	2.86	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61QNG
14	1734010001	Huỳnh Thị Minh	Anh	04/04/1983	Quảng Ngãi	Nữ	3.02	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
15	1734010007	Tô Đình	Đạt	19/12/1990	Quảng Ngãi	Nam	2.88	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
16	1734010003	Trần Thị	Doanh	21/02/1992	Vĩnh Phúc	Nữ	2.93	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
17	1734010042	Nguyễn Thị	Dung	15/10/1989	Quảng Ngãi	Nữ	2.88	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
18	1734010004	Bùi Thị Phương	Dung	22/10/1993	Quảng Ngãi	Nữ	3.16	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
19	1734010005	Trần Bảo	Duy	29/01/1992	Quảng Ngãi	Nam	2.78	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG

CT 182



20	1734010047	Nguyễn Thanh	Hải	07/07/1983	Quảng Ngãi	Nam	2.95	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
21	1734010008	Hoàng Thị Minh	Hải	13/11/1990	Quảng Ngãi	Nữ	2.96	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
22	1734010010	Đặng Thị Thu	Hằng	01/08/1987	Quảng Ngãi	Nữ	3.05	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
23	1734010048	Lê Thị Mỹ	Hiệp	20/10/1980	Quảng Ngãi	Nữ	3.10	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
24	1734010011	Lê Hoàng Liên	Hoa	12/04/1980	Quảng Ngãi	Nữ	3.23	Giỏi	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
25	1734010050	Phạm Thị Dạ	Hương	10/12/1988	Quảng Ngãi	Nữ	2.96	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
26	1734010051	Nguyễn Thị Thúy	Kiều	10/10/1992	Quảng Ngãi	Nữ	2.80	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
27	1734010052	Phan Nhất	Lộc	09/01/1988	Quảng Ngãi	Nữ	2.99	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
28	1734010018	Hồ Mỹ	My	14/12/1993	Quảng Ngãi	Nữ	2.95	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
29	1734010019	Phan Thị	Mỹ	12/02/1989	Quảng Ngãi	Nữ	3.11	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
30	1734010054	Đoàn Thị Xuân	Mỹ	12/10/1981	Quảng Ngãi	Nữ	3.09	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
31	1734010020	Phạm Thị Bích	Nga	19/07/1987	Quảng Ngãi	Nữ	2.94	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
32	1734010055	Võ Thị Hồng	Ngân	16/11/1992	Quảng Ngãi	Nữ	3.04	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
33	1734010057	Trần Minh	Ngọc	10/01/1979	Quảng Ngãi	Nam	2.95	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
34	1734010058	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	25/01/1993	Quảng Ngãi	Nữ	2.87	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
35	1734010024	Lê Thị Quỳnh	Phương	27/09/1992	Quảng Ngãi	Nữ	2.85	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
36	1734010025	Lê Thị	Quý	18/07/1992	Quảng Ngãi	Nữ	3.15	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
37	1734010026	Phạm Thanh	Som	15/02/1992	Quảng Ngãi	Nam	2.65	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
38	1734010061	Trần Thị Anh	Thảo	10/04/1993	Quảng Ngãi	Nữ	2.73	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
39	1734010062	Nguyễn Thị	Thơ	10/02/1990	Quảng Ngãi	Nữ	3.11	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
40	1734010032	Nguyễn Trần Hoài	Thương	19/08/1993	Quảng Ngãi	Nữ	2.84	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
41	1734010031	Thái Thị Thu	Thủy	03/01/1983	Quảng Ngãi	Nữ	3.11	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
42	1734010063	Võ Thị Hồng	Thủy	16/11/1992	Quảng Ngãi	Nữ	3.27	Giỏi	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG

CA - 1002



43	1734010066	Tô Thủy	Tiên	22/12/1992	Quảng Ngãi	Nữ	3.17	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
44	1734010035	Đoàn Thị Tố	Trinh	26/08/1988	Quảng Ngãi	Nữ	2.91	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
45	1734010069	Võ Thị Hải	Trinh	16/05/1994	Quảng Ngãi	Nữ	2.94	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
46	1734010070	Trần Minh	Tuấn	01/05/1979	Quảng Ngãi	Nam	3.04	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
47	1734010036	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	15/11/1985	Quảng Ngãi	Nữ	2.85	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
48	1734010037	Võ Thị	Vui	20/01/1989	Quảng Ngãi	Nữ	2.90	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
49	1734010038	Trịnh Thị Thảo	Vy	08/06/1990	Quảng Ngãi	Nữ	3.13	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
50	1734010074	Nguyễn Thị Tường	Vy	16/06/1994	Quảng Ngãi	Nữ	3.11	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG
51	1734010039	Trần Thị	Yến	16/02/1992	Quảng Ngãi	Nữ	3.23	Giỏi	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT62QNG

Chữ ký



Số: **1584** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **25** tháng **10** năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp ngày 27 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên lớp đại học - khóa 57, khóa 58 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 02 sinh viên đại học khóa 57, khóa 58 hệ chính quy ngành đào tạo: Kỹ thuật Địa vật lý và Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTDH(04)



PGSTS Lê Hải An

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số 1584 /QĐ-MĐC ngày 25 tháng 10 năm 2018)



	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBTN	Xếp loại TN	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Lớp, khóa
1	321010061	Nguyễn Huy	Dân	21/06/1995	Nam	2,76	Khá	Kỹ thuật Địa vật lý	Địa vật lý	DCDKDV58_1
2	1221030134	Lương Việt	Thái	25/10/1994	Nam	2,24	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTD57C

Cot me

Số: 1560/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp ngày 27 tháng 07 năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên lớp đại học - khóa 57, khóa 58 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 03 sinh viên đại học khóa 57, khóa 58 hệ chính quy ngành đào tạo: Công nghệ thông tin, Kỹ thuật Xây dựng và Kỹ thuật Dầu khí (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTDH(04)



PGS.TS Lê Hải An

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 (ĐỢT 1)
(Kèm theo Quyết định số 1560 /QĐ-MĐC ngày 25 tháng 10 năm 2018)



STT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBTN	Xếp loại TN	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Lớp, khóa
1	1321050045	Nguyễn Xuân	Duy	06/04/1995	Nam	2,56	Khá	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính	DCCTMM58_2
2	1321070161	Vũ Mạnh	Tài	20/07/1995	Nam	2,15	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng CT ngầm	DCXDXN58_1
3	1221011205	Nguyễn Duy	Hung	25/06/1990	Nam	2,59	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-KT đầu khí	DCDKKK57VT

CT NR

Số: ~~2013~~ /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hợp nhất Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT về “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 1740/QĐ-MĐC ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành Quy chế “Đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên lớp Cao đẳng - khóa 57, khóa 58, khóa 59; sinh viên Đại học - khóa 54, khóa 55, khóa 56, khóa 57, khóa 58, khóa 59 và sinh viên Liên thông cao đẳng lên đại học - khóa 59, khóa 60, khóa 61 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng, Đại học cho 545 sinh viên Cao đẳng - khóa 57, khóa 58, khóa 59; sinh viên Đại học - khóa 54, khóa 55, khóa 56, khóa 57, khóa 58, khóa 59 và sinh viên Liên thông cao đẳng lên đại học - khóa 59, khóa 60, khóa 61 hệ chính quy ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động hóa; Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật mỏ; Công nghệ kỹ thuật trắc địa; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật Điện; Kỹ thuật Cơ khí; Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa; Kỹ thuật Địa chất; Kỹ thuật Môi trường; Kỹ thuật Dầu khí; Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kỹ thuật Mỏ; Kỹ thuật Xây dựng; Kỹ thuật Tuyển khoáng; Kỹ thuật Địa vật lý và Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *KCSA*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTDH₍₀₄₎

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 - ĐỢT 2
(Kèm theo Quyết định 2073/QĐ-MĐC ngày 28 tháng 12 năm 2018)

STT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Điểm TBTN	Xếp loại TN	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Mã lớp, khóa
1	1311060001	Bùi Quý	Anh	29/11/1995	2.08	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Điện khí hóa	CCDDDK58
2	1211060012	Đông Việt	ánh	15/02/1994	2.07	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Điện khí hóa	CCDDDK58
3	1411060153	Tô Minh	Thái	26/11/1996	2.12	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Điện khí hóa	CCDDDK59
4	1411060184	Phạm Đức	Trọng	30/05/1994	2.21	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Điện khí hóa	CCDDDK59
5	1111060043	Phan Văn	Đức	03/08/1992	5.75	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động hóa	Tự động hóa	CCCDTD57B
6	1221060152	Bùi Quang	Trung	10/03/1994	2.10	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động hóa	Tự động hóa	CCCDTD58
7	1411060112	Đoàn Văn	Minh	28/02/1996	2.07	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động hóa	Tự động hóa	CCCDTD59
8	1411050030	Nguyễn Thị	Hoa	30/08/1996	2.01	Trung bình	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	CCCTCT59
9	1411040028	Trịnh Xuân	Hùng	12/02/1995	2.14	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật mô	Khai thác mỏ	CCMOMO59
10	1011030127	Vũ Đình	Trường	29/01/1992	5.93	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	Trắc địa	CCCTDTD56A
11	1311030131	Nguyễn Xuân	Trường	14/11/1994	2.03	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	Trắc địa	CCCTDTD58
12	1311030161	Đào Trọng	Vương	19/05/1995	2.18	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	Trắc địa	CCCTDTD58
13	CTTT12210124	Phạm Minh	Tuấn	17/01/1994	2.44	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTTK3
14	CTTT13210105	Nguyễn Đức	Ánh	07/01/1995	2.69	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTTK4
15	CTTT13210111	Dương Văn	Đại	12/06/1995	3.08	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTTK4

Ct - 10/2



16	CTTT13210133	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	28/07/1995	3.39	Giỏi	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTTK4
17	CTTT13210137	Hoàng Đàm	Khánh	22/12/1995	3.12	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTTK4
18	CTTT13210138	Nguyễn Quốc	Khánh	03/02/1995	2.51	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTTK4
19	CTTT13210149	Phan Công	Thắng	05/04/1995	2.66	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTTK4
20	CTTT11210102	Nguyễn Tuấn	Anh	4/25/1993	3.26	Giỏi	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTTK2
21	CTTT13210161	Hoàng Thị Tú	Uyên	3/3/1995	3.07	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	CTTTK4
22	1221060131	Nguyễn Văn	Thịnh	25/04/1994	2.06	Trung bình	Kỹ thuật Điện	Điện khí hóa	DCCDDK57
23	1321060194	Mạc Văn	Nam	30/10/1993	2.32	Trung bình	Kỹ thuật Điện	Điện khí hóa	DCCDDK58_1
24	1321060214	Nguyễn Văn	Phú	16/01/1995	2.30	Trung bình	Kỹ thuật Điện	Điện khí hóa	DCCDDK58_1
25	1221060012	Trần Văn	Chiến	10/04/1994	2.28	Trung bình	Kỹ thuật Điện	Điện-Điện tử	DCCDDT57
26	1321060093	Lương Ngọc	Giang	22/03/1995	2.07	Trung bình	Kỹ thuật Điện	Điện-Điện tử	DCCDDT58_1
27	1321060574	Lê Thanh	Ngọc	02/01/1992	2.58	Khá	Kỹ thuật Điện	Điện-Điện tử	DCCDDT58_1
28	1321060667	Đoàn Minh	Tùng	06/08/1994	2.60	Khá	Kỹ thuật Điện	Điện-Điện tử	DCCDDT58_1
29	1321030989	Đặng Thế	Vương	01/10/1995	2.13	Trung bình	Kỹ thuật Điện	Điện-Điện tử	DCCDDT58_1
30	1321060354	Đỗ Thị	Yến	14/11/1994	2.72	Khá	Kỹ thuật Điện	Điện-Điện tử	DCCDDT58_1
31	1321060010	Nguyễn Tiến	Anh	10/08/1995	2.55	Khá	Kỹ thuật Điện	Hệ thống điện	DCCDHT58_1
32	1321060048	Lê Mạnh	Dũng	01/10/1995	2.56	Khá	Kỹ thuật Điện	Hệ thống điện	DCCDHT58_1
33	1321060117	Bùi Thanh	Hiếu	07/09/1994	2.06	Trung bình	Kỹ thuật Điện	Hệ thống điện	DCCDHT58_1
34	1321060280	Dương Thế	Thắng	09/05/1995	2.08	Trung bình	Kỹ thuật Điện	Hệ thống điện	DCCDHT58_1

64 - 102

35	1221060399	Doãn Cả	Tân	01/01/1992	2.51	Khá	Kỹ thuật Cơ khí	Máy và thiết bị mô	DCCDMT57
36	1321060116	Trần Bá	Hiệp	22/06/1994	2.19	Trung bình	Kỹ thuật Cơ khí	Máy và thiết bị mô	DCCDMT58_1
37	1321060175	Nguyễn Tiến	Luân	19/11/1995	2.19	Trung bình	Kỹ thuật Cơ khí	Máy và thiết bị mô	DCCDMT58_1
38	1321060174	Bùi Văn	Luân	15/12/1995	2.15	Trung bình	Kỹ thuật Cơ khí	Máy và thiết bị mô	DCCDMT58_1
39	1321060321	Dương Đức	Trương	27/10/1995	2.20	Trung bình	Kỹ thuật Cơ khí	Máy và thiết bị mô	DCCDMT58_1
40	0921060032	Nguyễn Hữu	Linh	18/07/1991	2.03	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCDSTD54
41	1224010321	Đào Ngọc	Tuấn	17/11/1994	2.09	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCDSTD57A
42	1221060010	Đỗ Thanh	Bình	02/10/1994	2.06	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCDSTD57B
43	1221060089	Hoàng Văn	Mạnh	06/12/1994	2.02	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCDSTD57B
44	1321060422	Bùi Trọng	Chính	27/06/1995	2.55	Khá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCDSTD58_1
45	1321060423	Cao Đức	Chính	13/09/1995	2.23	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCDSTD58_1
46	1321060080	Đinh Bảo	Đức	14/11/1995	2.57	Khá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCDSTD58_1
47	1321060491	Lê Văn	Hòa	16/11/1995	2.09	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCDSTD58_1
48	1321060523	Vũ Quang	Hưng	08/07/1995	2.48	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCDSTD58_1
49	1321060548	Hoàng Văn	Linh	12/01/1995	2.12	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCDSTD58_1
50	1321060178	Bùi Nhật	Lương	01/10/1995	2.34	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCDSTD58_1
51	1321060239	Đào Đức	Sơn	08/01/1995	2.57	Khá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCDSTD58_1
52	1321060596	Nguyễn Thanh	Sơn	22/02/1994	2.12	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCDSTD58_1
53	1321060283	Lê Tiến	Thắng	22/07/1995	2.05	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCDSTD58_1

Chữ ký

54	1321060642	Dương Văn	Ton	05/05/1994	2.43	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCD TD58_1
55	1321060338	Nguyễn Duy	Tùng	01/05/1995	2.18	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCD TD58_1
56	1321060351	Nguyễn Văn	Vương	04/01/1994	2.35	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCD TD58_1
57	1321060009	Nguyễn Thế	Anh	09/01/1995	2.44	Trung bình	Kỹ thuật Cơ khí	Máy và tự động thủy khí	DCCD TK58_1
58	1321060042	Lương Minh	Cường	30/06/1995	2.35	Trung bình	Kỹ thuật Cơ khí	Máy và tự động thủy khí	DCCD TK58_1
59	1321060084	Nguyễn Văn	Đức	08/04/1995	2.53	Khá	Kỹ thuật Cơ khí	Máy và tự động thủy khí	DCCD TK58_1
60	1321060357	Lê Tuấn	Hà	08/04/1995	2.19	Trung bình	Kỹ thuật Cơ khí	Máy và tự động thủy khí	DCCD TK58_1
61	1321060165	Quách Văn	Lâm	22/03/1994	2.16	Trung bình	Kỹ thuật Cơ khí	Máy và tự động thủy khí	DCCD TK58_1
62	1321060188	Trần Khắc	Minh	06/12/1995	2.51	Khá	Kỹ thuật Cơ khí	Máy và tự động thủy khí	DCCD TK58_1
63	1221050045	Nguyễn Trung	Hiếu	10/12/1994	2.50	Khá	Công nghệ thông tin	Tin học địa chất	DCCTDC57
64	1321050029	Phạm Ngô Anh	Cương	27/06/1995	2.48	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học địa chất	DCCTDC58_1
65	1321050502	Mai Thị	Hà	01/10/1995	2.61	Khá	Công nghệ thông tin	Tin học địa chất	DCCTDC58_1
66	1321050101	Nguyễn Văn	Hương	27/10/1994	2.56	Khá	Công nghệ thông tin	Tin học địa chất	DCCTDC58_1
67	1321050189	Trần Quang	Thắng	24/05/1995	2.77	Khá	Công nghệ thông tin	Tin học địa chất	DCCTDC58_1
68	1221050315	Nguyễn Hữu	Nam	07/07/1994	2.86	Khá	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT57
69	1221050393	Nguyễn Thị	Thoan	30/04/1994	2.74	Khá	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT57
70	1321030449	Đỗ Hoàng	Chung	27/04/1995	3.41	Giỏi	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT58_1
71	1321050459	Phùng Văn	Dung	31/01/1995	2.47	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT58_1
72	1321050470	Đỗ Văn	Duy	27/02/1995	2.52	Khá	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT58_1

Chữ 1002

73	1321050065	Tống Văn Anh	Hải	06/01/1995	2.28	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT58_1
74	1321050070	Phan Thị	Hằng	12/10/1995	2.50	Khá	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT58_1
75	1321050535	Trần Đức	Hậu	10/10/1995	2.28	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT58_1
76	1321050596	Lê Minh	Khôi	14/10/1994	2.55	Khá	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT58_1
77	1321050118	Phạm Thị	Linh	15/12/1995	2.66	Khá	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT58_1
78	1321050616	Nguyễn Ngọc Khánh	Linh	03/10/1995	2.56	Khá	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT58_1
79	1321050638	Phong Thành	Nam	27/09/1995	2.76	Khá	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT58_1
80	1321050142	Hoàng Thọ	Nghĩa	24/12/1995	2.03	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT58_1
81	1321050157	Vũ Ngọc	Phú	16/05/1994	2.19	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT58_1
82	1321050678	Dương Thị Như	Quỳnh	05/12/1995	2.80	Khá	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT58_1
83	1321050679	Đặng Thị Diễm	Quỳnh	11/02/1995	2.65	Khá	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT58_1
84	1321050717	Hoàng Mạnh	Thắng	23/07/1994	2.52	Khá	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT58_1
85	1321050704	Trương Hải	Thành	30/10/1995	2.53	Khá	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT58_1
86	1321050197	Trần Đức	Thuần	18/12/1995	2.13	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT58_1
87	1321050747	Phạm Văn	Tiến	29/12/1992	2.46	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT58_1
88	1321050120	Vũ Thủy	Linh	01/11/1995	2.22	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT58_2
89	1321050729	Nguyễn Thị	Thom	20/09/1994	2.29	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT58_2
90	1021050020	Chu Văn	Duy	23/08/1991	2.28	Trung bình	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính	DCCTMM55
91	1221050170	Nguyễn Trọng	Chiến	13/08/1992	2.41	Trung bình	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính	DCCTMM57

Chữ ký

92	1321050038	Vũ Mạnh	Cường	29/02/1995	2.32	Trung bình	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính	DCCTMM58_2
93	1321050475	Phạm Văn	Dương	12/05/1995	2.32	Trung bình	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính	DCCTMM58_2
94	1321050210	Nguyễn Mạnh	Tú	28/12/1995	2.44	Trung bình	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính	DCCTMM58_2
95	1321050219	Trần Sách	Tuyên	10/07/1994	2.29	Trung bình	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính	DCCTMM58_2
96	1221050046	Đào Xuân	Hiệu	07/07/1994	2.43	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học mô	DCCTMO57
97	1221050240	Mai Ngọc	Hoàng	30/07/1993	2.09	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học mô	DCCTMO57
98	1321050071	Nguyễn Văn	Hân	07/01/1995	2.16	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học mô	DCCTMO58_1
99	1321050112	Nguyễn Văn	Lâm	05/07/1995	2.38	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học mô	DCCTMO58_1
100	1321050135	Nguyễn Trọng	Nam	23/07/1995	2.49	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học mô	DCCTMO58_1
101	1321050141	Trần Thị Thanh	Ngân	24/02/1995	2.74	Khá	Công nghệ thông tin	Tin học mô	DCCTMO58_1
102	1321050647	Lê Xuân	Nguyễn	10/08/1994	2.30	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học mô	DCCTMO58_1
103	1321050746	Phạm Đức	Tiến	15/06/1995	2.42	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học mô	DCCTMO58_1
104	1321050205	Nguyễn Quý	Tiến	12/02/1995	2.64	Khá	Công nghệ thông tin	Tin học mô	DCCTMO58_1
105	1321050224	Trương Uy	Vũ	20/03/1994	2.39	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học mô	DCCTMO58_1
106	1421050483	Vũ Diệu	Linh	27/08/1996	3.04	Khá	Công nghệ thông tin	Tin học mô	DCCTMO59
107	1021050314	Lê Ngọc	Quyền	24/10/1992	2.26	Trung bình	Công nghệ thông tin	Công nghệ phần mềm	DCCTPM55
108	1021050119	Nguyễn Thanh	Tú	01/10/1992	2.27	Trung bình	Công nghệ thông tin	Công nghệ phần mềm	DCCTPM55
109	1321050480	Nguyễn Quốc	Đạt	18/12/1995	2.33	Trung bình	Công nghệ thông tin	Công nghệ phần mềm	DCCTPM58_1
110	1321050506	Lê Khả	Hải	04/01/1995	2.61	Khá	Công nghệ thông tin	Công nghệ phần mềm	DCCTPM58_1

Chữ ký

111	1321050640	Nguyễn Thị	Nga	25/12/1995	2.63	Khá	Công nghệ thông tin	Công nghệ phần mềm	DCCTPM58_1
112	1321050228	Bùi Văn	Duy	08/03/1994	2.37	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học trắc địa	DCCTTD58_1
113	1321050549	Trần Hữu	Hiệu	26/05/1995	2.45	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học trắc địa	DCCTTD58_1
114	1321050191	Nguyễn Phi	Thiên	23/05/1995	2.28	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học trắc địa	DCCTTD58_1
115	0921060191	Nguyễn Anh	Vũ	18/10/1991	2.01	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình-Địa kỹ thuật	DCDCCT54B
116	1021020527	Đỗ Thị	Hạnh	15/01/1992	2.81	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình-Địa kỹ thuật	DCDCCT55B
117	1121020043	Trần Văn	Đạt	29/05/1993	2.20	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình-Địa kỹ thuật	DCDCCT56B
118	1221020076	Phạm Hải	Hương	04/04/1994	2.38	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình-Địa kỹ thuật	DCDCCT57A
119	1321020478	Nguyễn Bá	Đạt	14/08/1994	2.16	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình-Địa kỹ thuật	DCDCCT58_1
120	1321020109	Đỗ Văn	Hoành	21/05/1995	2.17	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình-Địa kỹ thuật	DCDCCT58_1
121	1321020111	Vũ Văn	Huân	20/02/1995	2.17	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình-Địa kỹ thuật	DCDCCT58_1
122	1321020587	Đào Trọng	Khang	28/09/1995	2.23	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình-Địa kỹ thuật	DCDCCT58_1
123	1321020130	Nguyễn Đăng	Khoa	08/11/1995	2.54	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình-Địa kỹ thuật	DCDCCT58_1
124	1321020596	Sỹ Danh	Kiên	31/07/1995	2.63	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình-Địa kỹ thuật	DCDCCT58_1
125	1321020670	Phạm Văn	Phúc	07/09/1995	2.14	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình-Địa kỹ thuật	DCDCCT58_1
126	1321020173	Nguyễn Hùng	Quân	06/03/1995	2.24	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình-Địa kỹ thuật	DCDCCT58_1
127	1321020189	Trương Văn	Tây	25/07/1995	2.48	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình-Địa kỹ thuật	DCDCCT58_1
128	1321020253	Mai Hoàng	Việt	17/08/1994	2.20	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình-Địa kỹ thuật	DCDCCT58_1
129	1321020494	Nguyễn Văn	Đồng	07/06/1994	2.38	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC_58_1

Chữ ký

130	1321020504	Trần Đại	Đường	07/10/1995	2.46	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC_58_1
131	1321020082	Nông Văn	Hà	16/07/1995	2.54	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC_58_1
132	1321020084	Bùi Thanh	Hải	23/11/1993	2.59	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC_58_1
133	1321020545	Nguyễn Văn	Hoàn	06/02/1995	2.25	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC_58_1
134	1321020572	Trịnh Thị	Huyền	26/01/1995	2.76	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC_58_1
135	1321020695	Bùi Hoàng	Sơn	13/05/1995	2.13	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC_58_1
136	1321020263	Phùng Tài	Trần	10/09/1994	2.80	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC_58_1
137	1321020654	Phan Văn	Ngọc	10/08/1994	2.40	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC_58_2
138	1321020430	Nguyễn Khương	Bình	07/06/1993	2.76	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC_58_4
139	1321020045	Nguyễn Tiến	Dũng	04/12/1995	2.53	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC_58_4
140	1321020555	Lê Văn	Hùng	23/07/1995	2.65	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC_58_4
141	1321020179	Lê Thị	Sinh	24/06/1995	2.99	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC_58_4
142	1221020201	Nguyễn Văn	Đông	21/04/1993	2.63	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC57A
143	1221020529	Trần Minh	Tuân	02/07/1994	2.20	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC57A
144	1221020230	Mai Thị Lan	Anh	25/12/1993	3.19	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC57B
145	1221020405	Nguyễn Bích	Ngọc	05/11/1994	2.90	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC57B
146	1221020551	Nguyễn Thị Hải	Yến	02/01/1994	2.60	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC57B
147	1021020073	Lữ Hồng	Đức	15/01/1992	2.64	Khá	Kỹ thuật Môi trường	Địa sinh thái và Công nghệ môi trường	DCDCDS55
148	0921020164	Nguyễn Hoàng	Dương	19/11/1991	2.30	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Nguyên liệu khoáng	DCDCNK54

Chữ ký

149	1021020106	Nguyễn Trọng	Hiếu	03/09/1992	2.18	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Nguyên liệu khoáng	DCDCNK55
150	1021020306	Phạm Đồng	Vân	19/11/1992	2.33	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Nguyên liệu khoáng	DCDCNK55
151	1321020005	Lê Đức	Anh	02/08/1995	2.88	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Nguyên liệu khoáng	DCDCNK58_2
152	1321020054	Phạm Văn	Duy	01/12/1994	2.61	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Nguyên liệu khoáng	DCDCNK58_2
153	1321020135	Vũ Thị	Lành	05/02/1995	2.98	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Nguyên liệu khoáng	DCDCNK58_2
154	1221020026	Hoàng Đức	Duy	04/10/1994	2.26	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất thủy văn-Địa chất công trình	DCDCTV57A
155	1221020064	Nguyễn Thanh	Hòa	10/03/1994	2.61	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất thủy văn-Địa chất công trình	DCDCTV57A
156	1221020342	Đỗ Văn	Khoan	13/09/1993	2.04	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất thủy văn-Địa chất công trình	DCDCTV57B
157	1221020491	Nguyễn Trọng	Tùng	02/02/1994	2.11	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất thủy văn-Địa chất công trình	DCDCTV57B
158	1321020001	Hoàng Thị Thủy	An	25/10/1994	2.54	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất thủy văn-Địa chất công trình	DCDCTV58_1
159	1321020024	Nguyễn Danh	Cánh	11/11/1995	2.30	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất thủy văn-Địa chất công trình	DCDCTV58_2
160	1321020074	Hoàng Văn	Đức	29/09/1995	2.32	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất thủy văn-Địa chất công trình	DCDCTV58_2
161	1321020044	Nguyễn Tiến	Dũng	01/04/1995	2.05	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất thủy văn-Địa chất công trình	DCDCTV58_2
162	1321020085	Nguyễn Thanh	Hải	08/09/1995	2.74	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất thủy văn-Địa chất công trình	DCDCTV58_2
163	1321020136	Vũ Khánh	Lâm	16/07/1995	2.39	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất thủy văn-Địa chất công trình	DCDCTV58_2
164	1321020178	Trần Văn	Quỳnh	07/10/1995	2.28	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất thủy văn-Địa chất công trình	DCDCTV58_2
165	1321020797	Nguyễn Văn	Tùng	17/06/1994	2.22	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất thủy văn-Địa chất công trình	DCDCTV58_2
166	0921020215	Hoàng Trường	Giang	28/11/1991	2.18	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất dầu khí	DCDKDC54
167	1221010135	Phạm Trung	Hiếu	19/09/1994	2.61	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Địa chất dầu khí	DCDKDC57

Chữ ký

168	1221020437	Vũ Kiến	Quốc	08/10/1994	2.55	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Địa chất dầu khí	DCDKDC57
169	1321010017	Phạm Tuấn	Anh	02/02/1994	2.50	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Địa chất dầu khí	DCDKDC58_2
170	1321010116	Phạm Văn	Đức	27/10/1995	2.50	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Địa chất dầu khí	DCDKDC58_2
171	1321010156	Nguyễn Thị Diệu	Hoa	14/08/1995	2.55	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Địa chất dầu khí	DCDKDC58_2
172	1321010363	Đặng Tuấn	Toán	15/07/1995	2.28	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Địa chất dầu khí	DCDKDC58_2
173	1321010393	Hoàng Phan	Tuấn	26/11/1995	2.37	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Địa chất dầu khí	DCDKDC58_2
174	1321030197	Phạm Văn	Sơn	21/10/1995	2.59	Khá	Kỹ thuật Địa vật lý	Địa vật lý	DCDKDV58_1
175	1321010313	Lê Ngọc	Thành	05/07/1995	2.51	Khá	Kỹ thuật Địa vật lý	Địa vật lý	DCDKDV58_1
176	1121010100	Hoàng Trường	Giang	23/06/1993	2.47	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK56A
177	1221010403	Đỗ Duy	Tùng	02/01/1994	2.17	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK57B
178	1221011157	Nguyễn Văn	Hợp	20/04/1993	2.27	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK57VT
179	1321010240	Lê Văn	Nam	09/08/1995	2.82	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58_1
180	1321010349	Nguyễn Văn	Thuận	11/05/1995	3.58	Giỏi	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58_1
181	1321010400	Trần Anh	Tuấn	18/12/1995	2.61	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58_1
182	1321030640	Trần Quang	Hưng	08/06/1995	2.18	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58_2
183	1321011053	Lê Văn	Khang	26/01/1995	2.58	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58_2
184	1321010243	Nguyễn Văn	Nam	21/03/1995	2.78	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58_2
185	1321010281	Lê Minh	Quang	12/10/1995	2.65	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58_2
186	1321060261	Nguyễn Hữu	Thái	21/09/1994	2.52	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58_2

64-2022

187	1321010379	Phạm Bảo	Trung	14/04/1995	2.54	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58_2
188	1321010387	Nguyễn Anh	Tú	01/02/1995	2.60	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58_2
189	1321011070	Lê Bá	Long	06/09/1994	2.49	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT
190	1321011111	Phùng Anh	Tuấn	19/06/1995	2.14	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT
191	0921010212	Đình Ngọc	Anh	04/07/1989	2.17	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan thăm dò-Khảo sát	DCDKKT54
192	1221010027	Nguyễn Văn	Bắc	05/08/1994	2.63	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan thăm dò-Khảo sát	DCDKKT57
193	1221010232	Lương Đức	Minh	05/04/1991	2.54	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan thăm dò-Khảo sát	DCDKKT57
194	1321010083	Nguyễn Quang	Duy	24/02/1995	2.79	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan thăm dò-Khảo sát	DCDKKT58_2
195	1321010085	Trần Hải	Duy	17/05/1995	2.60	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan thăm dò-Khảo sát	DCDKKT58_2
196	1321010200	Phạm Văn	Lâm	17/05/1995	2.66	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan thăm dò-Khảo sát	DCDKKT58_2
197	1321010219	Nguyễn Đức	Lợi	01/01/1995	2.38	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan thăm dò-Khảo sát	DCDKKT58_2
198	0921060180	Phạm Ngọc	Hung	04/05/1991	2.05	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD54A
199	0964040088	Đỗ Văn	Giáp	18/06/1991	2.07	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD54BTH
200	1221010296	Đỗ Văn	Sơn	08/01/1993	2.52	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD57A
201	1221070021	Trần Minh	Công	24/08/1994	2.10	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD57B
202	1221010112	Nguyễn Minh	Giang	08/09/1994	2.58	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD57B
203	1221010178	Nguyễn Đỗ	Khiêm	08/11/1994	2.13	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD57B
204	1321010216	Đỗ Thành	Long	03/04/1995	2.58	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58_1
205	1321060559	Nguyễn Duy	Mạnh	25/08/1995	2.60	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58_1

Ct 10/2

206	1321020690	Vũ Tiến	Quyển	01/02/1995	2.61	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58_1
207	1321010325	Tào Thị Phương	Thảo	10/10/1995	2.54	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58_1
208	1321010037	Đặng Thanh	Bình	22/02/1995	2.65	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58_2
209	1321010038	Lê Thanh	Bình	21/09/1995	2.52	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58_2
210	1321010066	Trần Đức	Doanh	17/07/1995	2.55	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58_2
211	1321010131	Phạm Ngọc	Hà	02/10/1995	2.75	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58_2
212	1321010147	Hoàng Đình	Hiền	11/09/1994	2.55	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58_2
213	1321010205	Trần Thị	Liên	24/10/1995	2.67	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58_2
214	1321010238	Hoàng Huy	Nam	11/12/1995	2.56	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58_2
215	1321010302	Hoàng Văn	Tam	17/07/1995	2.66	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58_2
216	1321070169	Nguyễn Ngọc	Thái	20/01/1995	2.54	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58_2
217	1321010372	Trịnh Sơn	Trang	10/11/1995	2.94	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58_2
218	1321010374	Hà Thị Kiều	Trình	09/03/1995	2.71	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58_2
219	1321011008	Nguyễn Thành	Châu	12/02/1995	2.98	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58VT
220	1321011043	Lê Ngọc	Hùng	12/08/1985	3.01	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58VT
221	1321011099	Nguyễn Chi	Thành	03/02/1995	2.31	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD58VT
222	0921010162	Đổng Thanh	Toàn	07/05/1991	2.28	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	DCDKTB54
223	1021010349	Trần Duy	Thương	13/10/1990	2.46	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	DCDKTB55
224	1121010392	Vũ Thanh	Tùng	03/03/1992	2.30	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	DCDKTB56

C.T. - 2012

225	1221011110	Nguyễn Hữu	Hung	23/08/1994	2.30	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	DCDKTB57VT
226	1221011127	Đỗ Văn	Phuong	02/03/1994	2.49	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	DCDKTB57VT
227	1221011141	Phạm Thế	Vinh	12/09/1994	2.45	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	DCDKTB57VT
228	1321010087	Đỗ Văn	Duyen	02/11/1995	2.23	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	DCDKTB58_2
229	1321010122	Nguyễn Văn	Giang	18/04/1995	2.68	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	DCDKTB58_2
230	1321010125	Đặng Thị Thu	Hà	06/12/1995	2.49	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	DCDKTB58_2
231	1321010178	Phạm Quang	Huy	05/02/1994	2.69	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	DCDKTB58_2
232	1321010267	Nguyễn Duy	Phúc	05/09/1995	2.77	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	DCDKTB58_2
233	1321010283	Nguyễn Sỹ	Quân	14/08/1995	2.92	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	DCDKTB58_2
234	1321030833	Nguyễn Văn	Thanh	07/01/1995	2.65	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	DCDKTB58_2
235	1321010341	Lê Ngọc	Thịnh	21/09/1994	2.60	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	DCDKTB58_2
236	1321010409	Phạm Văn	Tùng	31/07/1993	2.56	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	DCDKTB58_2
237	1124010027	Trần Văn	Cương	29/10/1993	2.24	Trung bình	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	DCKTKD56D
238	1124010154	Phạm Thị	Hường	19/02/1993	2.40	Trung bình	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	DCKTKD56D
239	1221050029	Phạm Tiến	Đạt	20/10/1993	2.40	Trung bình	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	DCKTKD57B
240	1424010218	Lê Văn	Hậu	29/06/1995	2.41	Trung bình	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	DCKTKD59_2
241	1424010025	Trần Anh	Dũng	23/12/1996	2.39	Trung bình	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	DCKTKD59_3
242	1424010037	Lưu Đức	Hải	01/12/1996	2.95	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	DCKTKD59_3
243	1424010057	Hà Ngọc	Hoàn	09/12/1996	2.08	Trung bình	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	DCKTKD59_3

OK

244	1424010064	Đặng Thanh	Hùng	26/02/1996	2.24	Trung bình	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	DCKTKD59_3
245	1421030398	Nguyễn Tuấn	Hùng	24/08/1996	2.62	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	DCKTKD59_3
246	1424010461	Nguyễn Bích	Ngọc	31/08/1996	2.47	Trung bình	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	DCKTKD59_3
247	1424010617	Lê Văn	Tuyên	25/10/1995	2.99	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	DCKTKD59_3
248	1221020156	Dư Thị	Trang	16/05/1994	2.19	Trung bình	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	DCKTKT_57A
249	1324010114	Mai Thị	Huế	10/12/1995	2.42	Trung bình	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	DCKTKT_58A
250	1324010243	Đỗ Thị	Quỳnh	25/12/1995	2.53	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	DCKTKT_58B
251	1321050168	Nguyễn Mai Diệu	Quỳnh	17/06/1995	2.21	Trung bình	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	DCKTKT_58B
252	1424010414	Hoàng Hà	Linh	10/07/1996	3.03	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	DCKTKT_59_1
253	1421030621	Trần Thanh	Tùng	23/06/1993	2.68	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	DCKTKT_59_1
254	1421020211	Lê Duy	Anh	22/11/1995	2.73	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	DCKTKT_59_2
255	1424010030	Trần Thị	Duyên	11/02/1996	2.62	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	DCKTKT_59_2
256	1424010308	Phùng Thanh	Hằng	11/03/1996	3.24	Giỏi	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	DCKTKT_59_2
257	1424010106	Trần Thị Tài	Linh	08/07/1996	2.45	Trung bình	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	DCKTKT_59_2
258	1424010446	Nguyễn Thanh	Nam	01/01/1996	2.49	Trung bình	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	DCKTKT_59_2
259	1424010488	Phạm Thị	Nụ	24/10/1995	2.60	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	DCKTKT_59_2
260	1424010525	Nguyễn Thị	Thanh	04/11/1996	2.84	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	DCKTKT_59_2
261	1424010173	Hoàng Thị Huyền	Thanh	13/07/1996	2.75	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	DCKTKT_59_2
262	1424010604	Nguyễn Thành	Trung	01/10/1996	3.24	Giỏi	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	DCKTKT_59_2

C.T. 10/02

263	1424010627	Tô Thị Vân	Vân	13/10/1996	2.63	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	DCKTKT_59_2
264	1424010080	Lương Thị Hương	Hương	04/10/1996	2.17	Trung bình	Kế toán	Kế toán tài chính công	DCKTTC59_2
265	1424010065	Đỗ Quang Huy	Huy	30/10/1996	2.87	Khá	Kế toán	Kế toán tài chính công	DCKTTC59_2
266	0921040073	Nguyễn Thành Long	Long	04/03/1991	2.12	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT54A
267	1221040040	Phạm Văn Duy	Duy	11/04/1994	2.73	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT57A
268	1221040216	Nhữ Văn Tám	Tám	21/09/1994	2.68	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT57A
269	1221040237	Trần Kim Thành	Thành	22/06/1994	2.24	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT57C
270	1221050079	Khúc Vũ Phong	Phong	20/12/1994	2.76	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT57D
271	1221040481	Roãn Văn Tuyển	Tuyển	28/09/1994	2.32	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT57D
272	1321040400	Nguyễn Đức An	An	16/02/1995	2.55	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT58_1
273	1321040014	Đàm Văn Hoàng Tùng	Bách	27/03/1995	2.53	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT58_1
274	1321040433	Nguyễn Văn Công	Công	20/08/1994	2.38	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT58_1
275	1321040048	Nguyễn Văn Dũng	Dũng	16/03/1995	2.26	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT58_1
276	1321040451	Lê Trương Duy	Duy	19/05/1994	2.46	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT58_1
277	1321040498	Nguyễn Bá Hùng	Hùng	06/02/1993	2.54	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT58_1
278	1321040113	Hoàng Việt Hùng	Hùng	11/12/1995	2.19	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT58_1
279	1321040124	Nguyễn Quang Huy	Huy	30/01/1995	2.33	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT58_1
280	1321040143	Nguyễn Đăng Khoa	Khoa	18/07/1994	2.65	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT58_1
281	1321040170	Hồ Đức Mạnh	Mạnh	26/04/1995	2.16	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT58_1

CT-VB

282	1321040563	Trần Văn	Sử	12/04/1994	2.38	Trung bình	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT58_1
283	1321040268	Nguyễn Vũ	Thị	16/06/1995	2.65	Khá	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT58_1
284	1321040271	Nguyễn Văn	Thiện	03/10/1994	2.55	Khá	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT58_1
285	1321040572	Nguyễn Mạnh	Thiều	16/06/1995	2.63	Khá	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT58_1
286	1321040595	Nguyễn Minh	Tú	09/07/1995	2.47	Trung bình	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT58_1
287	1321040319	Phạm Minh	Tuấn	12/02/1995	2.20	Trung bình	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT58_1
288	1321040015	Đỗ Xuân	Bách	24/09/1995	2.47	Trung bình	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT58_2
289	1321040042	Phạm Duy	Diện	05/05/1995	2.43	Trung bình	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT58_2
290	1321040053	Nguyễn Hữu	Dương	02/03/1994	2.70	Khá	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT58_2
291	1321040104	Cao Xuân	Hoàng	23/05/1995	2.21	Trung bình	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT58_2
292	1321040119	Trần Mạnh	Hùng	10/01/1994	2.55	Khá	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT58_2
293	1321040116	Nguyễn Việt	Hùng	25/04/1995	2.33	Trung bình	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT58_2
294	1321040137	Đinh Văn	Hương	26/11/1994	2.58	Khá	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT58_2
295	1321040149	Lê Đắc	Kiên	06/10/1994	2.21	Trung bình	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT58_2
296	1321040516	Trần Xuân	Linh	23/12/1991	2.39	Trung bình	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT58_2
297	1321040182	Nguyễn Hoàng	Nam	10/08/1995	2.94	Khá	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT58_2
298	1321040187	Bé Văn	Năm	23/02/1995	2.54	Khá	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT58_2
299	1321040198	Nguyễn Văn	Nhất	18/11/1995	2.77	Khá	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT58_2
300	1321040266	Vũ Đức	Thắng	12/12/1994	2.43	Trung bình	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT58_2

C. K. 182

301	1321040312	Trần Xuân	Trưởng	02/08/1995	2.60	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT58_2
302	1021040312	Phùng Mạnh	Toàn	20/08/1992	2.24	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	DCMONM55B
303	1021040031	Hoàng Văn	Chính	21/11/1992	2.08	Trung bình	Kỹ thuật Tuyển khoáng	Tuyển khoáng	DCMOTK55
304	1221040162	Nguyễn Thị Hải	Lý	01/11/1994	2.65	Khá	Kỹ thuật Tuyển khoáng	Tuyển khoáng	DCMOTK57B
305	1321040001	Đỗ Tuấn	Anh	10/10/1995	2.50	Khá	Kỹ thuật Tuyển khoáng	Tuyển khoáng	DCMOTK58_1
306	1321040172	Nguyễn Đức	Mạnh	16/04/1995	2.53	Khá	Kỹ thuật Tuyển khoáng	Tuyển khoáng	DCMOTK58_1
307	1321040246	Bùi Hồng	Thái	24/11/1995	2.26	Trung bình	Kỹ thuật Tuyển khoáng	Tuyển khoáng	DCMOTK58_1
308	1321040576	Trần Thị	Thủy	10/01/1993	2.54	Khá	Kỹ thuật Tuyển khoáng	Tuyển khoáng	DCMOTK58_1
309	1321040618	Nguyễn Thị	Yến	02/02/1995	2.25	Trung bình	Kỹ thuật Tuyển khoáng	Tuyển khoáng	DCMOTK58_1
310	1321040072	Bùi Minh	Đức	01/08/1995	2.63	Khá	Kỹ thuật Tuyển khoáng	Tuyển khoáng	DCMOTK58_2
311	1321040106	Đỗ Huy	Hoàng	24/04/1995	2.15	Trung bình	Kỹ thuật Tuyển khoáng	Tuyển khoáng	DCMOTK58_2
312	1321040157	Hà Thị	Loan	30/04/1995	2.59	Khá	Kỹ thuật Tuyển khoáng	Tuyển khoáng	DCMOTK58_2
313	1121070059	Vũ Văn	Cường	19/03/1992	2.10	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	DCMOXN56
314	1221080028	Trần Văn	Hòa	01/01/1993	2.44	Trung bình	Kỹ thuật Môi trường	Địa sinh thái và Công nghệ môi trường	DCMTDS57
315	1321080010	Đặng Hồng	Cường	29/08/1989	2.25	Trung bình	Kỹ thuật Môi trường	Địa sinh thái và Công nghệ môi trường	DCMTDS58_1
316	1321030240	Bùi Thị Kiều	Trang	14/05/1995	2.84	Khá	Kỹ thuật Môi trường	Địa sinh thái và Công nghệ môi trường	DCMTDS58_1
317	1221080058	Lương Trọng	Quang	20/11/1993	2.31	Trung bình	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật Môi trường	DCMKT57
318	1321080408	Đỗ Văn	Cánh	20/06/1994	2.64	Khá	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật Môi trường	DCMKT58_2
319	1321080038	Hoàng Huy	Hùng	06/10/1995	2.60	Khá	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật Môi trường	DCMKT58_2

Chữ ký

320	1321080458	Nguyễn Hải	Hung	08/09/1995	2.19	Trung bình	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật Môi trường	DCMTKT58_2
321	1321080461	Bùi Thị	Hường	27/04/1995	2.58	Khá	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật Môi trường	DCMTKT58_2
322	1321030622	Nguyễn Quang	Huy	30/07/1995	2.57	Khá	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật Môi trường	DCMTKT58_2
323	1321020138	Nguyễn Thùy	Linh	25/10/1995	2.50	Khá	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật Môi trường	DCMTKT58_2
324	1321080069	Vũ Thị	Ngọc	10/04/1995	2.64	Khá	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật Môi trường	DCMTKT58_2
325	1321080087	Đỗ Tiến	Thành	10/11/1995	2.72	Khá	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật Môi trường	DCMTKT58_2
326	1321080089	Nguyễn Văn	Thành	05/08/1994	2.37	Trung bình	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật Môi trường	DCMTKT58_2
327	1321080524	Nguyễn Thị Huyền	Trang	20/10/1995	3.21	Giỏi	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật Môi trường	DCMTKT58_2
328	1321080106	Nguyễn Thị Thu	Trang	02/08/1995	2.58	Khá	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật Môi trường	DCMTKT58_2
329	1321080532	Đinh Đức	Trung	24/04/1995	2.65	Khá	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật Môi trường	DCMTKT58_2
330	1321080544	Lê Thị Hồng	Vân	15/07/1995	2.94	Khá	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật Môi trường	DCMTKT58_2
331	1321030435	Nguyễn Việt	Bình	06/09/1995	2.67	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Hệ thống tin địa lý, đo ảnh và viễn thám	DCTDAVG58_2
332	1321030084	Trần Văn	Hoàn	27/05/1995	2.31	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Hệ thống tin địa lý, đo ảnh và viễn thám	DCTDAVG58_2
333	1321030116	Phạm Thu	Lánh	29/08/1995	2.67	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Hệ thống tin địa lý, đo ảnh và viễn thám	DCTDAVG58_2
334	1321030773	Nguyễn Trọng	Pháp	17/07/1995	2.46	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Hệ thống tin địa lý, đo ảnh và viễn thám	DCTDAVG58_2
335	1321030175	Bạch Hồng	Phi	05/06/1995	2.45	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Hệ thống tin địa lý, đo ảnh và viễn thám	DCTDAVG58_2
336	1321030800	Trần Xuân	Quý	27/02/1991	2.51	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Hệ thống tin địa lý, đo ảnh và viễn thám	DCTDAVG58_2
337	1321030979	Phạm Hoàng	Việt	31/10/1995	2.68	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Hệ thống tin địa lý, đo ảnh và viễn thám	DCTDAVG58_2
338	1221030165	Trịnh Đình	Toàn	05/11/1994	2.63	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Bản đồ	DCITDBD57

Chữ ký

339	1321030117	Đỗ Thị Diệu	Linh	07/12/1995	2.77	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Bản đồ	DCTDBD58_2
340	1321030415	Phạm Quang	Anh	28/05/1995	2.58	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	DCTDDC58_1
341	1321030483	Nguyễn Đức	Duy	27/05/1995	2.55	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	DCTDDC58_1
342	1321030067	Đặng Minh	Hằng	19/07/1995	2.96	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	DCTDDC58_1
343	1321030674	Nguyễn Thị Bích	Liên	14/03/1995	2.56	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	DCTDDC58_1
344	1321030426	Nguyễn Thái	Bảo	16/03/1995	2.65	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	DCTDDC58_2
345	1321030463	Nguyễn Công Mạnh	Cường	01/06/1995	2.80	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	DCTDDC58_2
346	1321030498	Đỗ Quang	Đạt	27/11/1995	2.70	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	DCTDDC58_2
347	1321020503	Hoàng Văn	Được	11/06/1995	2.54	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	DCTDDC58_2
348	1321020132	Nguyễn Ngọc	Kiên	26/04/1994	2.59	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	DCTDDC58_2
349	1321030121	Lưu Công	Linh	13/10/1995	2.41	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	DCTDDC58_2
350	1321030158	Trần Nhật	Nam	28/11/1995	2.58	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	DCTDDC58_2
351	1321030188	Lê Tiến	Quân	25/06/1995	2.82	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	DCTDDC58_2
352	1321030793	Phan Văn	Quảng	10/08/1994	2.93	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	DCTDDC58_2
353	1321030797	Hồ Hữu	Quý	13/03/1995	2.74	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	DCTDDC58_2
354	1321030909	Nguyễn Minh	Trình	24/12/1995	2.37	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	DCTDDC58_2
355	1421030205	Phạm Vũ	Tiến	07/10/1994	3.25	Giỏi	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	DCTDDC59B
356	1321030605	Bùi Đình	Hùng	19/07/1995	2.78	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_2
357	1321030778	Phạm Gia	Phú	04/11/1995	2.53	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_2

Chữ ký

358	1321030823	Hoàng Thị	Tâm	25/10/1995	2.99	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_2
359	1321030264	Kiều Hồng	Vinh	04/01/1995	2.72	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_2
360	1321030018	Phạm Ngọc	Bảo	08/10/1994	2.56	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_3
361	1321030038	Vũ Đình	Dương	17/01/1995	2.41	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_3
362	1321030034	Trần Ngọc	Duy	13/12/1994	2.60	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_3
363	1321030054	Thân Trường	Giang	23/09/1994	2.52	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_3
364	1321030057	Nguyễn Văn	Giới	16/09/1991	2.51	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_3
365	1321030558	Nguyễn Văn	Hào	25/10/1994	3.14	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_3
366	1321030584	Nguyễn Thị	Hoa	20/01/1995	2.86	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_3
367	1321030607	Đông Văn	Hùng	29/10/1995	2.58	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_3
368	1321030095	Trần Việt	Hùng	05/09/1995	2.24	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_3
369	1321030651	Trần Đăng	Khánh	12/06/1995	2.38	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_3
370	1321030124	Nguyễn Trọng	Linh	27/12/1994	2.56	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_3
371	1321030136	Bùi Quang	Luật	27/08/1995	2.21	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_3
372	1321030758	Lê Xuân	Nhật	01/12/1993	2.57	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_3
373	1321030210	Nguyễn Khánh	Thành	23/04/1995	2.39	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_3
374	1321030885	Trần Văn	Thương	20/03/1994	2.83	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_3
375	1321030888	Nguyễn Văn	Tiến	01/10/1995	2.97	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_3
376	1321030918	Trịnh Văn	Trung	18/03/1995	2.41	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_3

CK-202

377	1321030914	Nguyễn Bảo	Trung	22/04/1995	2.75	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_3
378	1321030250	Phạm Văn	Tú	13/05/1995	2.65	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_3
379	1321030957	Chu Văn	Tùng	05/07/1995	2.36	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_58_3
380	1221030422	Đỗ Quang	Thắng	14/04/1994	2.51	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD57B
381	1121030295	Nguyễn Văn	Hợp	02/12/1993	2.50	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa mô - Công trình	DCTDTM56
382	1121030400	Phạm Văn	Thiếu	19/08/1993	2.52	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa mô - Công trình	DCTDTM56
383	1121030449	Nguyễn Trọng	Văn	10/06/1993	2.11	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa mô - Công trình	DCTDTM56
384	1221030159	Nguyễn Vũ	Tiến	20/09/1994	2.13	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa mô - Công trình	DCTDTM57
385	1321030479	Vũ Văn	Dũng	21/02/1995	2.30	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa mô - Công trình	DCTDTM58_1
386	1321030118	Hà Tấn	Linh	10/12/1995	2.69	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa mô - Công trình	DCTDTM58_1
387	1321030144	Lê Ngọc	Mạnh	03/08/1994	2.49	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa mô - Công trình	DCTDTM58_1
388	1321030228	Đặng Văn	Thuần	10/10/1995	2.31	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa mô - Công trình	DCTDTM58_1
389	1321030986	Mai Thạch	Vọng	24/12/1995	2.71	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa mô - Công trình	DCTDTM58_1
390	1321030429	Nguyễn Văn	Bảy	15/07/1993	2.63	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa mô - Công trình	DCTDTM58_2
391	1321030713	Trần Duy	Mạnh	02/02/1995	2.30	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa mô - Công trình	DCTDTM58_2
392	1321030784	Nguyễn Văn	Phuong	10/06/1994	2.70	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa mô - Công trình	DCTDTM58_2
393	1321030939	Đỗ Thanh	Tuấn	02/06/1995	2.62	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa mô - Công trình	DCTDTM58_2
394	1321030985	Nguyễn Văn	Vinh	11/03/1995	2.69	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa mô - Công trình	DCTDTM58_2
395	1221070055	Trần Văn	Hiệp	11/05/1993	2.20	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC57

Chữ ký

396	1321070410	Trần Thế	Anh	02/05/1993	2.22	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC58_1
397	1321070423	Lê Văn	Chiến	03/10/1993	2.44	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC58_1
398	1321070497	Nguyễn Văn	Hiệp	09/05/1994	2.64	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC58_1
399	1321070590	Đặng Nhật	Minh	23/12/1995	2.32	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC58_1
400	1321070600	Lê Viết	Nam	16/08/1995	2.68	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC58_1
401	1321070134	Dương Thị	Nga	21/11/1994	3.11	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC58_1
402	1321070615	Lương Tuấn	Phi	29/05/1995	2.19	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC58_1
403	1321070703	Thiếu Sỹ	Tấn	06/07/1994	2.53	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC58_1
404	1321070494	Đoàn Văn	Hậu	10/11/1993	2.31	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC58_2
405	1321070074	Nguyễn Bá	Hòa	15/11/1994	2.11	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC58_2
406	1321070515	Phạm Lê	Hoàng	22/09/1994	2.17	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC58_2
407	1321070601	Ngô Bình	Nam	09/04/1995	2.23	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC58_2
408	1321070141	Nguyễn Hoàng	Phi	21/09/1995	2.12	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC58_2
409	1321070149	Hoàng Văn	Quân	13/10/1995	2.59	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC58_2
410	1321070154	Nguyễn Văn	Quyển	22/02/1995	2.40	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC58_2
411	1321070635	Đặng Tiến	Tài	13/09/1994	2.65	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC58_2
412	1321070164	Cao Hoàng	Thạch	11/05/1989	2.00	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC58_2
413	1321070188	Đinh Văn	Thường	03/12/1995	2.54	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC58_2
414	1321070669	Lê Văn	Tiến	15/07/1994	2.21	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC58_2

6.7.4

415	1321070690	Phùng Văn	Trung	30/09/1995	2.04	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC58_2
416	1321070710	Nguyễn Văn	Tuyến	17/10/1994	2.50	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC58_2
417	1421050238	Đặng Lê	Văn	15/03/1996	2.90	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	DCXDDC59B
418	1221070115	Trần Tuấn	Phong	20/11/1994	2.09	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng hạ tầng cơ sở	DCXDHT57
419	1221070174	Phạm Mạnh	Tường	25/03/1994	2.14	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng hạ tầng cơ sở	DCXDHT57
420	1321070029	Nguyễn Ngọc	Diện	31/10/1995	2.16	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng hạ tầng cơ sở	DCXDHT58_2
421	1321070087	Nguyễn Văn	Huy	28/05/1995	2.62	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng hạ tầng cơ sở	DCXDHT58_2
422	1321070102	Nguyễn Đăng	Khoa	31/03/1994	2.13	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng hạ tầng cơ sở	DCXDHT58_2
423	1321070128	Nguyễn Đình	Minh	07/12/1994	2.32	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng hạ tầng cơ sở	DCXDHT58_2
424	1321070144	Trần Văn	Phong	04/09/1995	2.81	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng hạ tầng cơ sở	DCXDHT58_2
425	1321070174	Đặng Văn	Thành	25/04/1995	3.06	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng hạ tầng cơ sở	DCXDHT58_2
426	1321070190	Phạm Văn	Tiến	15/08/1995	2.36	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng hạ tầng cơ sở	DCXDHT58_2
427	1321070216	Trương Văn	Tuấn	20/10/1995	2.22	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng hạ tầng cơ sở	DCXDHT58_2
428	1321070003	Nguyễn Quang	Anh	23/10/1995	2.66	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	DCXDNM58_1
429	1321070200	Nguyễn Danh	Tú	05/04/1995	2.56	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	DCXDNM58_1
430	1321070001	Hoàng Tuấn	Anh	19/09/1995	2.25	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	DCXDXN58_1
431	1321070047	Lê Văn	Đảng	08/02/1994	2.11	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	DCXDXN58_1
432	1321070075	Nguyễn Minh	Hoàn	08/10/1995	2.61	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	DCXDXN58_1
433	1321070431	Cao Văn	Công	15/04/1995	2.23	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	DCXDXN58_2

01-10-02

434	1321070475	Hồ Minh	Đương	20/12/1993	2.95	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	DCXDXN58_2
435	1321070490	Hoàng Chiến	Hào	16/09/1994	2.45	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	DCXDXN58_2
436	1321070613	Phạm Thị	Nhung	20/08/1995	2.89	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	DCXDXN58_2
437	1321070148	Nguyễn Đình	Phượng	11/02/1995	2.69	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	DCXDXN58_2
438	1321070628	Nguyễn Văn	Quyết	08/05/1995	2.60	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	DCXDXN58_2
439	1321070173	Đặng Duy	Thành	25/10/1995	2.08	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	DCXDXN58_2
440	1321070197	Lê Đức	Trọng	03/07/1995	2.38	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	DCXDXN58_2
441	1321070212	Dương Trường	Xuân	09/09/1995	2.23	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	DCXDXN58_2
442	1631060050	Nguyễn Xuân	Anh	23/09/1994	2.50	Khá	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	Tự động hóa	LCCDCD61
443	1631050001	Phạm Văn	An	21/06/1994	2.50	Khá	Công nghệ thông tin	Công nghệ phần mềm	LCCTPM61_1
444	1431010002	Hoàng Ngọc	Lâm	22/05/1991	2.54	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	LCDDK59_2
445	1434010017	Phạm Hoàng	Huy	13/05/1993	2.37	Trung bình	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT59
446	1534010004	Lưu Đức	Anh	23/04/1992	3.01	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT60
447	1534010402	Phạm Đức Nam	Khánh	30/07/1993	2.91	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT60
448	1534010035	Nguyễn Ngọc Thanh	Trang	01/04/1994	2.62	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT60
449	1534010406	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/07/1984	2.82	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT60_2
450	1634010096	Nguyễn Thanh	Hương	10/02/1994	2.61	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61
451	1634010100	Phùng Thị	Nhung	06/05/1995	2.30	Trung bình	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61
452	1634010003	Nguyễn Thị Vân	Anh	26/11/1994	2.46	Trung bình	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG

CT-1882

453	1634010025	Tăng Thị Vân	Anh	01/12/1983	2.83	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
454	1634010001	Nguyễn Thị Mai	Anh	07/11/1989	2.41	Trung bình	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
455	1634010004	Nguyễn Văn	Ba	08/12/1989	2.79	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
456	1634010006	Trần Thị Kim	Chi	08/12/1994	2.70	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
457	1634010026	Trần Thị	Hiền	13/04/1981	2.90	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
458	1634010095	Trần Đức	Hiệp	01/05/1991	2.48	Trung bình	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
459	1634010009	Nguyễn Thị Thanh	Hoài	17/09/1987	3.20	Giỏi	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
460	1634010027	Nguyễn Mạnh	Hùng	18/04/1991	2.33	Trung bình	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
461	1634010098	Trần Thị Thu	Hường	14/05/1992	2.48	Trung bình	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
462	1634010097	Hoàng Thị	Hường	02/09/1989	2.75	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
463	1634010010	Nguyễn Thị	Huyền	28/12/1993	2.74	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
464	1634010099	Đinh Thị Hồng	Linh	03/09/1991	2.88	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
465	1634010013	Phạm Thùy	Linh	03/06/1993	2.64	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
466	1634010014	Phạm Đức	Long	03/11/1994	2.55	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
467	1634010015	Trần Thị	Luyến	21/11/1990	2.70	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
468	1634010017	Châu Thị	Ngọc	24/04/1994	2.43	Trung bình	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
469	1634010018	Bùi Thị	Nhàn	25/08/1990	2.64	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
470	1634010019	Bùi Văn	Phong	15/12/1993	2.92	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
471	1634010020	Phan Thị	Quý	04/10/1993	2.63	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG

Handwritten signature/initials

472	1634010103	Đỗ Phúc	Quyết	01/07/1994	2.53	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
473	1634010031	Trần Nguyễn Hải	Thắng	26/09/1994	2.18	Trung bình	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
474	1634010021	Phạm Thị Yến	Thu	25/08/1992	2.31	Trung bình	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
475	1634010039	Đỗ Thị	Thúy	02/01/1992	2.29	Trung bình	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
476	1634010022	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	30/12/1992	3.01	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
477	1634010040	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	01/08/1992	2.39	Trung bình	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
478	1634010035	Nguyễn Anh	Tùng	21/11/1993	2.50	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
479	1634010024	Đỗ Thị Hồng	Tươi	08/08/1990	2.77	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
480	1634010033	Phạm Thị	Tuyền	02/10/1989	2.57	Khá	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	LCKTKT61HG
481	1431040021	Trần Trọng	Hùng	28/06/1990	2.30	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	LCMOMO59
482	1531040008	Nguyễn Văn	Đảng	10/02/1993	2.40	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	LCMOMO60
483	1531040402	Lê Xuân	Độ	30/11/1993	2.47	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	LCMOMO60
484	1531040403	Triệu Văn	Huy	02/01/1994	2.27	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	LCMOMO60
485	1531040020	Nguyễn Tuấn	Nam	12/05/1994	2.26	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	LCMOMO60
486	1531040027	Nguyễn Hữu	Số	25/07/1988	2.53	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	LCMOMO60
487	1631040050	Đỗ Ngọc	Duy	16/10/1995	2.69	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	LCMOMO61
488	1631040052	Nguyễn Văn	Hiệp	22/11/1995	2.81	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	LCMOMO61
489	1631040056	Nguyễn Trung	Nguyễn	08/06/1995	2.69	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	LCMOMO61
490	1631040057	Phạm Văn	Nhất	21/07/1995	2.70	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	LCMOMO61

61-1002

491	1631040058	Nguyễn Công	Phú	11/10/1995	2.77	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	LCMOMO61
492	1631040059	Nguyễn Việt	Thắng	19/10/1991	2.80	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	LCMOMO61
493	1531030016	Nguyễn Văn	Hiệp	23/12/1991	2.84	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	LCTDDC60
494	1531030438	Vũ Thị	Tâm	19/05/1994	3.17	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	LCTDDC60
495	1631030100	Trần Thị	Địu	05/08/1989	3.10	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	LCTDDC61_2
496	1631030101	Nguyễn Minh	Hải	07/07/1993	2.69	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	LCTDDC61_2
497	1631030012	Nguyễn Văn	Hoàn	10/01/1992	2.66	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	LCTDDC61_2
498	1631030013	Trần Mạnh	Hùng	10/01/1992	2.52	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	LCTDDC61_2
499	1631030015	Vũ Mạnh	Khiêm	28/06/1986	2.58	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	LCTDDC61_2
500	1631030022	Nguyễn Minh	Phương	23/09/1989	3.31	Giỏi	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	LCTDDC61_2
501	1531030021	Trần Văn	Hùng	28/10/1994	2.78	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	LCTDD60
502	1531030422	Nguyễn Đăng	Kiên	07/11/1994	3.10	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	LCTDD60
503	1531030054	Nguyễn Văn	Thực	16/10/1992	2.95	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	LCTDD60
504	1531030062	Nghiêm Danh	Tùng	09/11/1994	2.57	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	LCTDD60
505	1531030444	Nguyễn Khánh	Văn	13/09/1994	2.93	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	LCTDD60
506	1631030102	Võ Thanh	Hùng	24/09/1995	2.76	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	LCTDD61
507	1631030020	Bùi Thanh	Ngọc	12/07/1995	2.18	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	LCTDD61_1
508	1631030023	Thân Văn	Quế	20/02/1991	2.54	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	LCTDD61_1
509	1531070006	Lương Văn	Bình	17/09/1994	2.43	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	LCXDDC60UB

61-142

510	1631070051	Phạm Minh	Đạt	22/10/1992	2.08	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	LCXDDDC61_2
511	1631070012	Nguyễn Tiến	Hiệp	25/08/1994	2.75	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	LCXDDDC61_2
512	1631070053	Đoàn Văn	Khánh	07/09/1994	2.28	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	LCXDDDC61_2
513	1631070054	Trịnh Công	Luân	28/07/1990	2.13	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	LCXDDDC61_2
514	1631070057	Lê Văn	Thành	02/10/1991	2.51	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	LCXDDDC61_2
515	1631070058	Nguyễn Hữu	Túy	29/07/1994	2.53	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	LCXDDDC61_2
516	1631070001	Mạc Văn	Bảo	27/06/1981	2.34	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	LCXDDDC61UB
517	1631070002	Trần Văn	Biên	30/11/1985	3.22	Giỏi	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	LCXDDDC61UB
518	1631070009	Nguyễn Huy	Đăng	13/12/1993	2.88	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	LCXDDDC61UB
519	1631070007	Nguyễn Thành	Đạt	30/05/1992	2.51	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	LCXDDDC61UB
520	1631070005	Lâm Văn	Diện	08/01/1993	2.83	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	LCXDDDC61UB
521	1631070011	Nguyễn Văn	Hiếu	12/09/1987	2.81	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	LCXDDDC61UB
522	1631070016	Nguyễn Hữu	Ngọc	14/02/1990	2.66	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	LCXDDDC61UB
523	1631070018	Khổng Văn	Quỳnh	05/03/1984	3.10	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	LCXDDDC61UB
524	1631070021	Lê Hà	Thắng	14/08/1993	2.60	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	LCXDDDC61UB
525	1631070023	Bùi Đức	Tin	08/10/1989	2.77	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	LCXDDDC61UB
526	1631070027	Nguyễn Xuân	Tùng	14/01/1992	2.77	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	LCXDDDC61UB
527	1631070025	Phạm Văn	Tuyền	10/10/1987	2.77	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	LCXDDDC61UB
528	1631070024	Phạm Minh	Tuân	01/10/1995	2.81	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	LCXNDNM61_2

61-1002

529	1431070021	Vũ Văn	Trưởng	10/07/1993	2.35	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	LCXDXD59
530	1531070409	Lê Văn	Ước	10/02/1993	2.34	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	LCXDXD60
531	1531070410	Dương Văn	Vũ	05/05/1992	2.32	Trung bình	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	LCXDXD60
532	1411050059	Hoàng Văn	Son	17/10/1996	2.40	Trung bình	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	CCCTCT59
533	1311070017	Đỗ Đức	Hợp	8/5/1995	2.14	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	CCXDNM58
534	1221060379	Nguyễn Hà	Quảng	8/6/1994	2.07	Trung bình	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	Tự động hóa	DCCDTD57A
535	1321050099	Trần Thị	Hương	4/12/1995	2.39	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT58_1
536	1321050650	Bùi Thị Cẩm	Nhung	14/11/1995	2.45	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	DCCTKT58_1
537	1021050320	Nguyễn Anh	Tuấn	8/9/1992	2.55	Khá	Công nghệ thông tin	Công nghệ phần mềm	DCCTPM55
538	1021010119	Đỗ Thanh	Hải	30/11/1992	2.53	Khá	Kỹ thuật Địa vật lý	Địa vật lý	DCDKDV55
539	1321011107	Đồng Văn	Trưởng	10/10/1994	2.75	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK58VT
540	1221011048	Trần Đức	Luận	24/02/1994	2.45	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	DCDKTB57VT
541	1221040175	Nguyễn Trung	Nghĩa	28/06/1994	2.32	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT57G
542	1321040529	Hà Trọng	Mạnh	10/9/1994	2.46	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOTK58_1
543	0921030388	Nguyễn Việt	Thắng	27/06/1990	2.54	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_54B
544	1531030026	Nguyễn Văn	Kiên	2/11/1993	2.81	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	LCTDTD60
545	1431070019	Nguyễn Thị Thu	Thủy	15/03/1992	2.78	Khá	Kỹ thuật Xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	LCXDXD59

CH-102